



TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

CHƯƠNG 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Bộ môn Lý luận chính trị - Khoa Khoa học cơ bản

- **Về kiến thức:**
 - Giúp sinh viên hiểu được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về phạm trù “vật chất” và “ý thức”; ý nghĩa phương pháp luận; các hình thức, phương thức tồn tại của vật chất; nguồn gốc, bản chất của và ý thức; mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức;
 - Giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật; ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn.
 - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; ý nghĩa phương pháp luận.
- **Về kỹ năng:** Giúp sinh viên biết vận dụng nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nội dung lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nhận thức và thực tiễn.
- **Về tư tưởng:** Giúp sinh viên khẳng định những nền tảng khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật biện chứng; đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.

2.1 **Vật chất và ý thức**

2.2 **Phép biện chứng duy vật**

2.3 **Lý luận nhận thức**

2.1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

2.1.1

Vật chất và phương thức
tồn tại của vật chất

2.1.2

Nguồn gốc, bản chất và kết cấu
của ý thức

2.1.3

Mối quan hệ giữa vật chất
và ý thức

a) Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về phạm trù vật chất

Chủ nghĩa duy tâm: Phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất.



Hêghen
(1770 - 1831)

Vật chất là do “ý niệm tuyệt đối” sinh ra; giới tự nhiên là kết quả sự tha hoá của “ý niệm tuyệt đối”.

Chủ nghĩa duy vật trước C.Mác:

- Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên.
- Ví dụ:
 - Thales (624 - 547 TCN): Vật chất là nước.
 - Heraclitus (520 - 460): Bản nguyên của thế giới là lửa.
 - Anaximenes (585 - 525 TCN): Vật chất là không khí.
 - Tứ đại - Ấn Độ: Bản nguyên của thế giới là: đất, nước, lửa, gió.
 - Ngũ hành - Trung Quốc: Bản nguyên của thế giới là: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

b) Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

1895 Rơnghen phát

hiện ra tia X

→ Vật chất có cấu
tạo phức tạp.

1896 Béccơren

phát hiện phóng xạ

→ Vật chất không
bất biến

1897 Tômxơn phát

hiện ra điện tử

→ Vật chất không
phải là nguyên tử

1901 Kaufman chứng minh khối lượng
điện tử thay đổi theo vận tốc.

→ Khối lượng không bất biến, không
phải đặc trưng chung cho vật chất

1905, 1916 Anhxtanh phát
minh ra thuyết tương đối.

→ không gian, thời gian không
phải là bất biến.

2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT



V.I. Lenin

(22/4/1870 - 21/01/1924)

“Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình”

*V.I. Lenin toàn tập, tập 18, Nxb CTQG
H.2005, tr.379*

c) Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về vật chất:

- Một là, không được đồng nhất phạm trù vật chất với các vật thể cụ thể...;
- Hai là, con người có thể nhận thức được thế giới vật chất;
- Ba là, về tính thống nhất vật chất của thế giới.





V.I. Lenin

Định nghĩa vật chất của V. I. Lenin:

“Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, **được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh**, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

(V.I. Lenin Toàn tập, Nxb CTQGST, H. 2005, t.18, tr.151)

2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

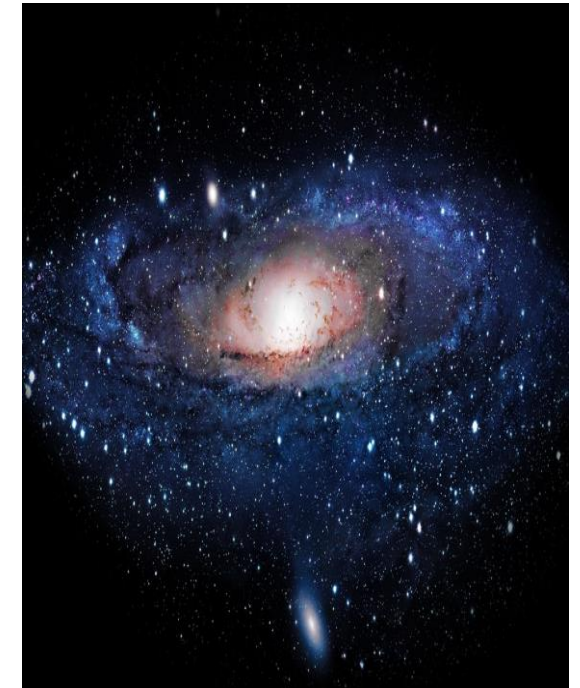
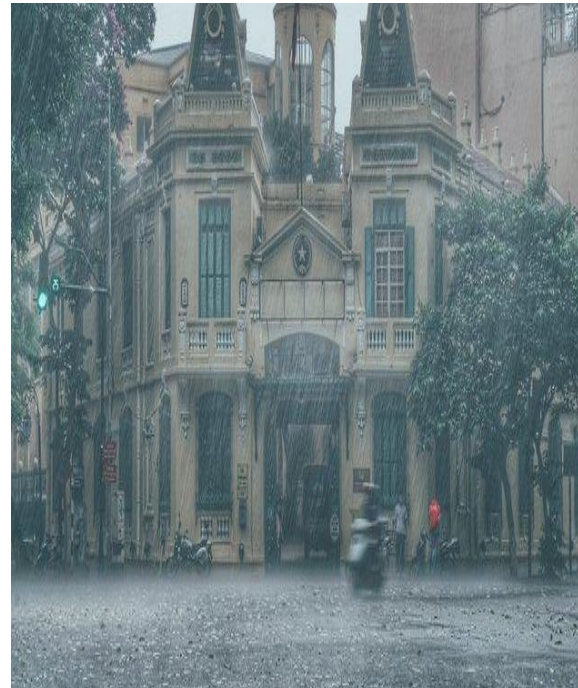
Định nghĩa trên cho thấy:

Thứ nhất: cần phân biệt khái niệm “vật chất” với tư cách phạm trù triết học (có ý nghĩa khái quát) với khái niệm “vật chất” được sử dụng trong các khoa học chuyên ngành (chỉ những dạng vật chất cụ thể, cảm tính).



2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

Thứ hai: thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi dạng vật chất là thuộc tính tồn tại khách quan, tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người cho dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được nó.



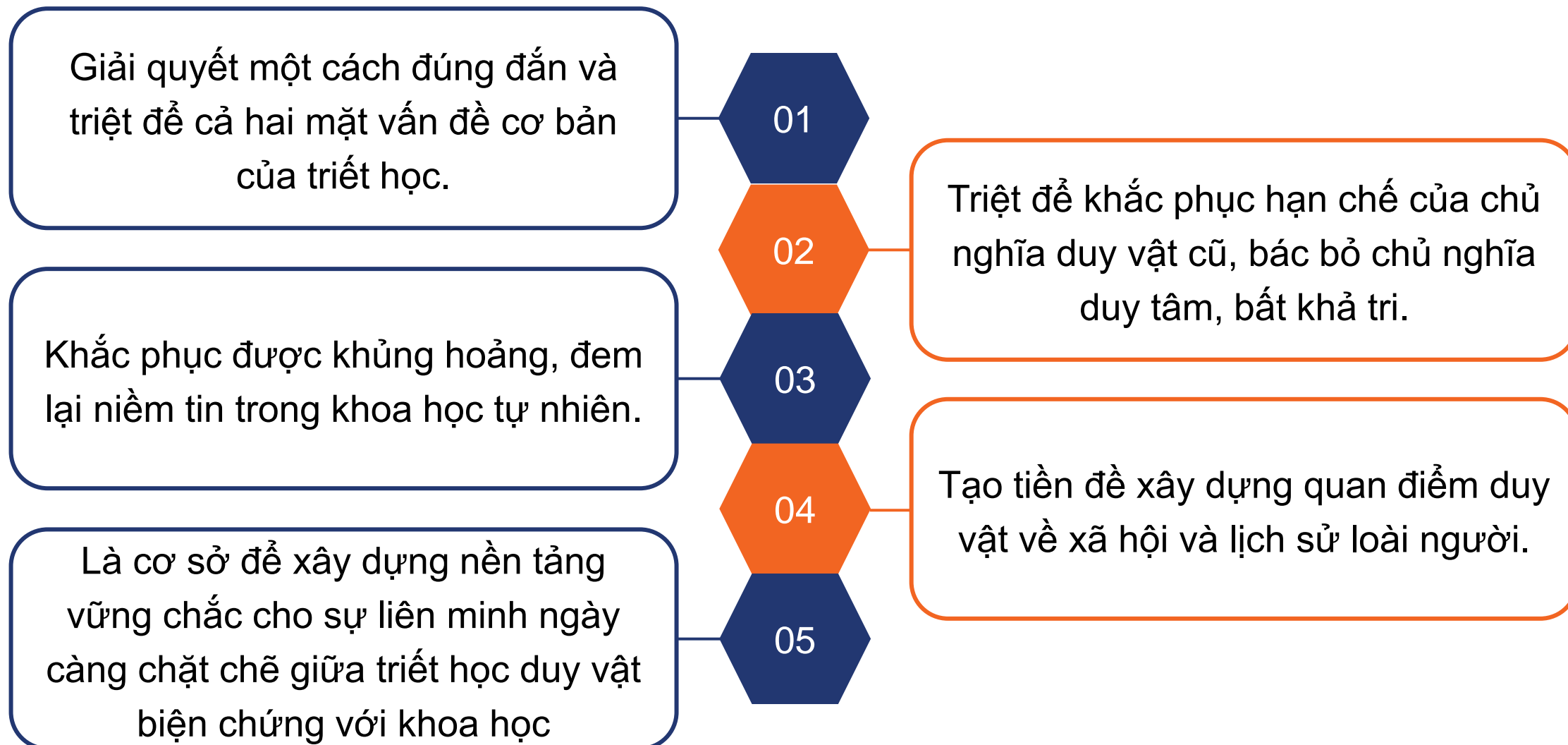
2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

Thứ ba: vật chất dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó, là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người. Ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được phản ánh.



2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin



d) Phương thức tồn tại của vật chất

Vận động

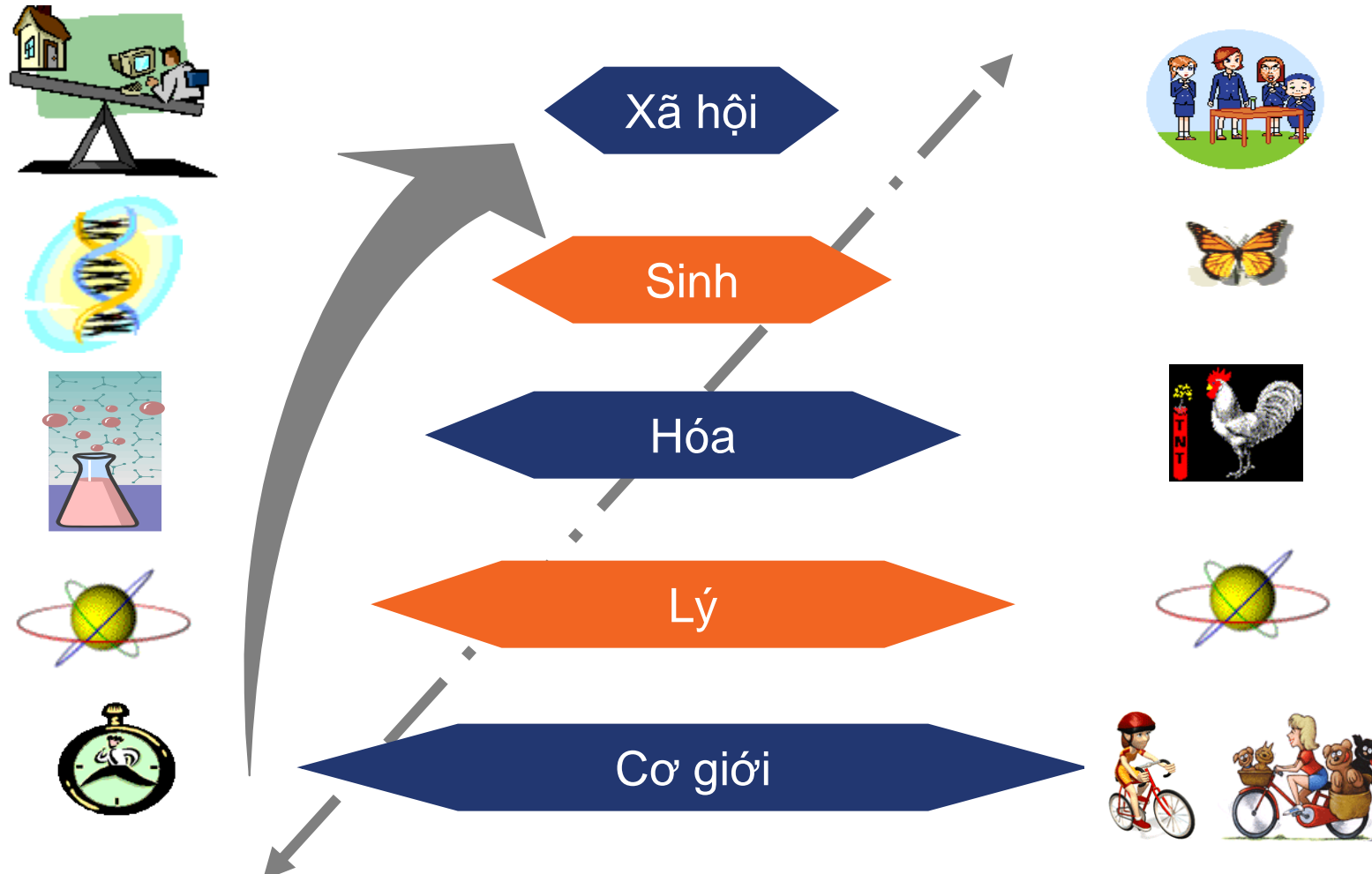
“Ph.Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là **một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất**, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

(C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb CTQGST, H. 1994, t.20, tr.519)

- Vận động là mọi sự biến đổi.
- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.
- Vận động là sự tự thân vận động.
- Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động - vận động trong cân bằng. Đứng im là tương đối, tạm thời.

2.1.1. VẬT CHẤT VÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

Vận động là mọi sự biến đổi nói chung



Mọi sự vật luôn
tồn tại trong trạng
thái vận động.

Không gian và thời gian:

V.I.Lênin viết: “*Trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian*”.

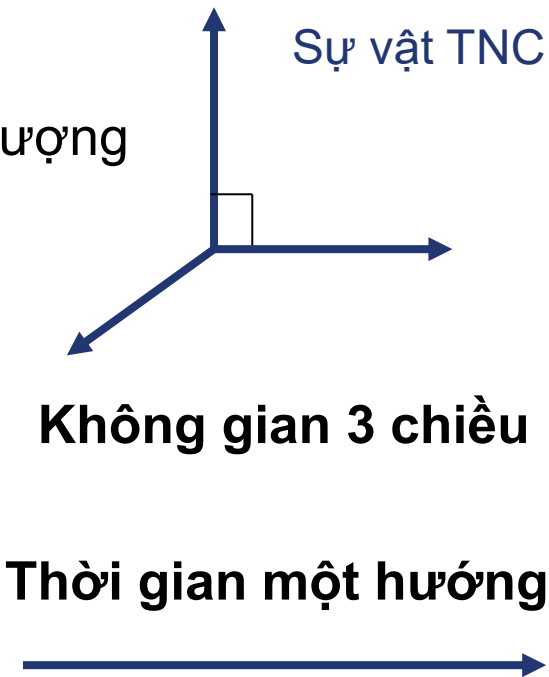
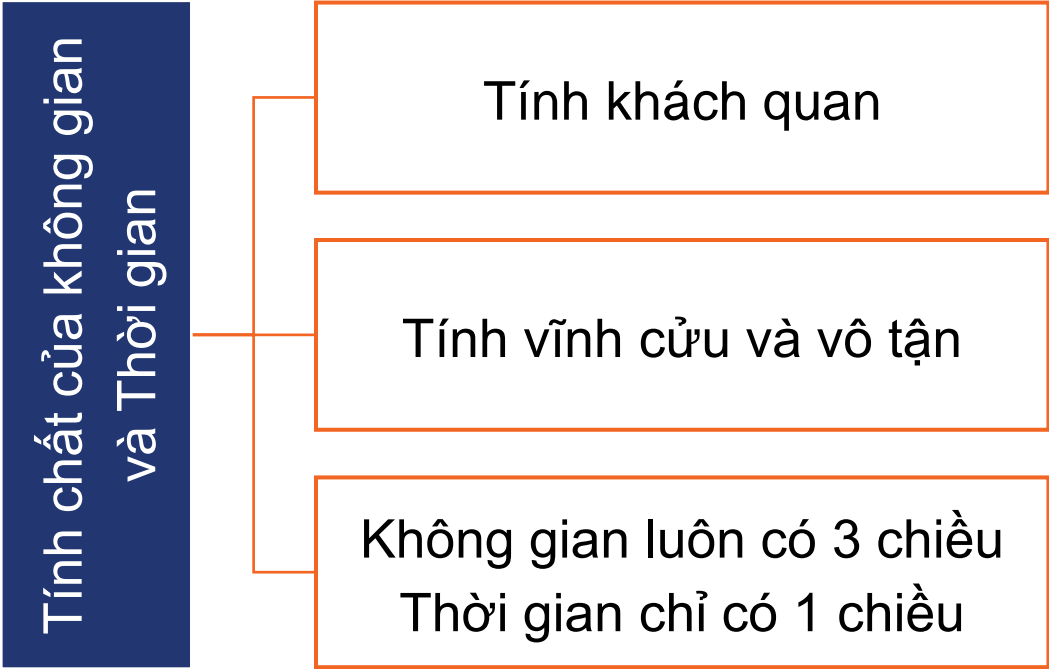
(V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb CTQGST, H. 2005, t.18, tr.209)

➡ Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động.

- Không gian là phạm trù dùng để chỉ hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, vị trí, kết cấu của sự vật hiện tượng.
- Thời gian là phạm trù dùng để chỉ hình thức tồn tại của vật chất về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp nhau của các quá trình.

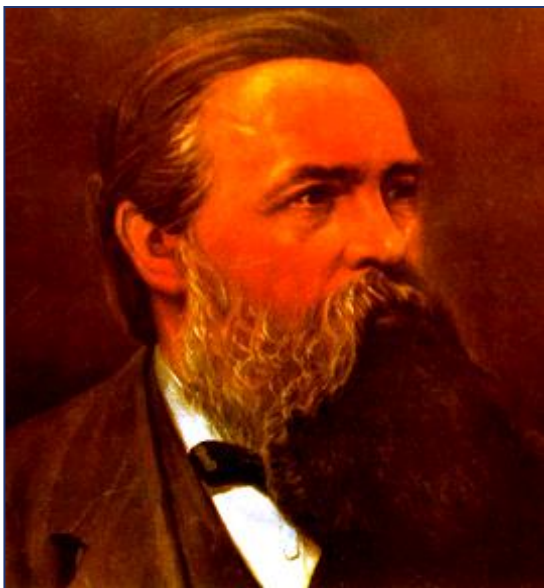
Hình thức tồn tại của vật chất

- Không gian: là đặc tính kích thước, trật tự phân bố của sự vật hiện tượng
- Thời gian: là đặc tính diễn biến, kế tiếp trước sau của sự vật.
- Tính chất



e) Tính thống nhất vật chất của thế giới

- Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới;
- Thế giới thống nhất ở tính vật chất.



Ph.Ăngghen

“Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên”.

(C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb CTQGST, H. 1994, t.20, tr.67).

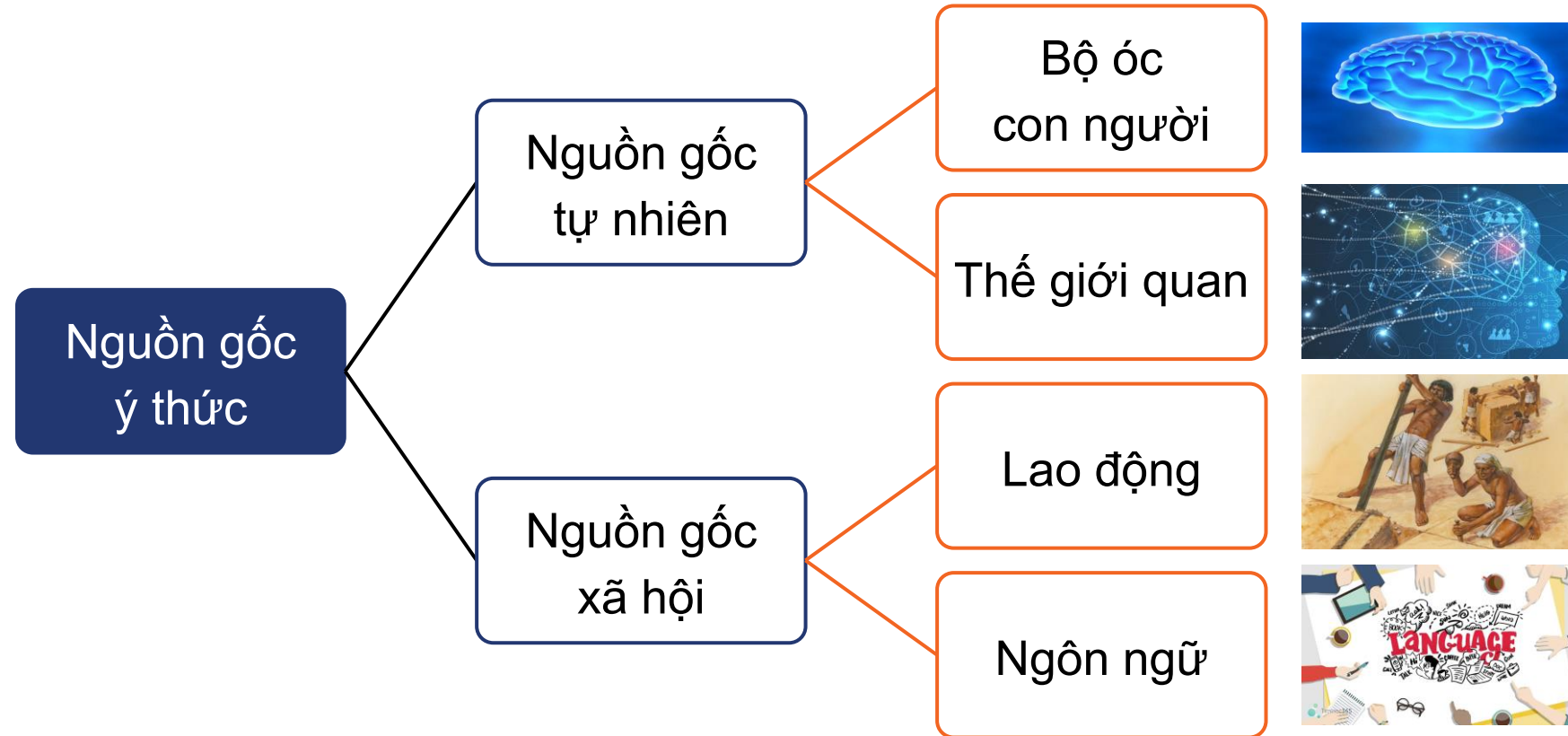
Câu 1: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vật chất với tư cách là phạm trù triết học có đặc tính gì?

- A. Vô hạn, vô tận, tồn tại vĩnh viễn, độc lập với ý thức.
- B. Có giới hạn, có sinh ra và có mất đi.
- C. Vô hạn, vô tận, vĩnh viễn tồn tại.
- D. Vô hạn, có sinh ra và có mất đi.

a) Nguồn gốc của ý thức

- *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*: Ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất.
- *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*: Phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần.
- *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*: Ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử - xã hội.

2.1.2. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC



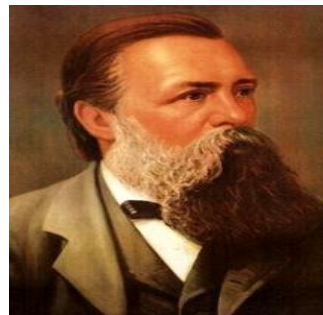
2.1.2. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC

➔ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

- Nguồn gốc tự nhiên: Bộ óc người và thế giới khách quan bên ngoài tác động lên nó - là nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc sâu xa của ý thức hay là điều kiện cần để có ý thức.
- Nguồn gốc xã hội: Lao động và ngôn ngữ là 2 sức kích thích chủ yếu hình thành ý thức con người.



TGKQ là nội dung của ý thức



Ph. Ăngghen
(28/11/1820 - 5/8/1895)



“Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc của con người.”

(C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, tập 20, Nxb CTQGST, H. 1994, tr 646)



Ý thức là gì?

- Ý thức là sự phản ánh của con người về thế giới khách quan.
- Phản ánh là thuộc tính của mọi dạng vật chất, được thể hiện dưới nhiều hình thức.



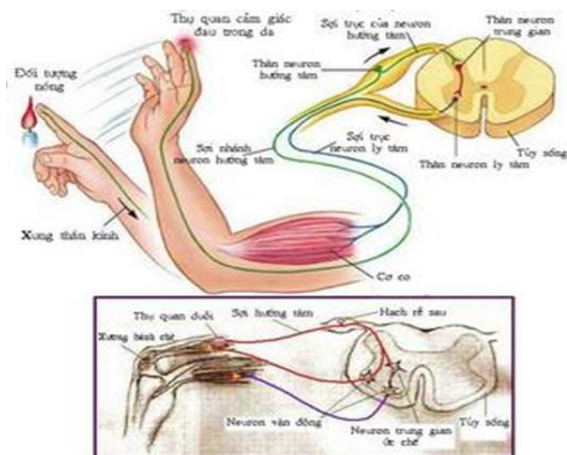
Ý thức là cấp bậc cao nhất của phản ánh. Mọi vật chất đều có khả năng phản ánh (hay còn gọi là phản ứng, tương tác qua lại với môi trường xung quanh).



Phản ánh vật lý, hóa học



Phản ánh tâm lý



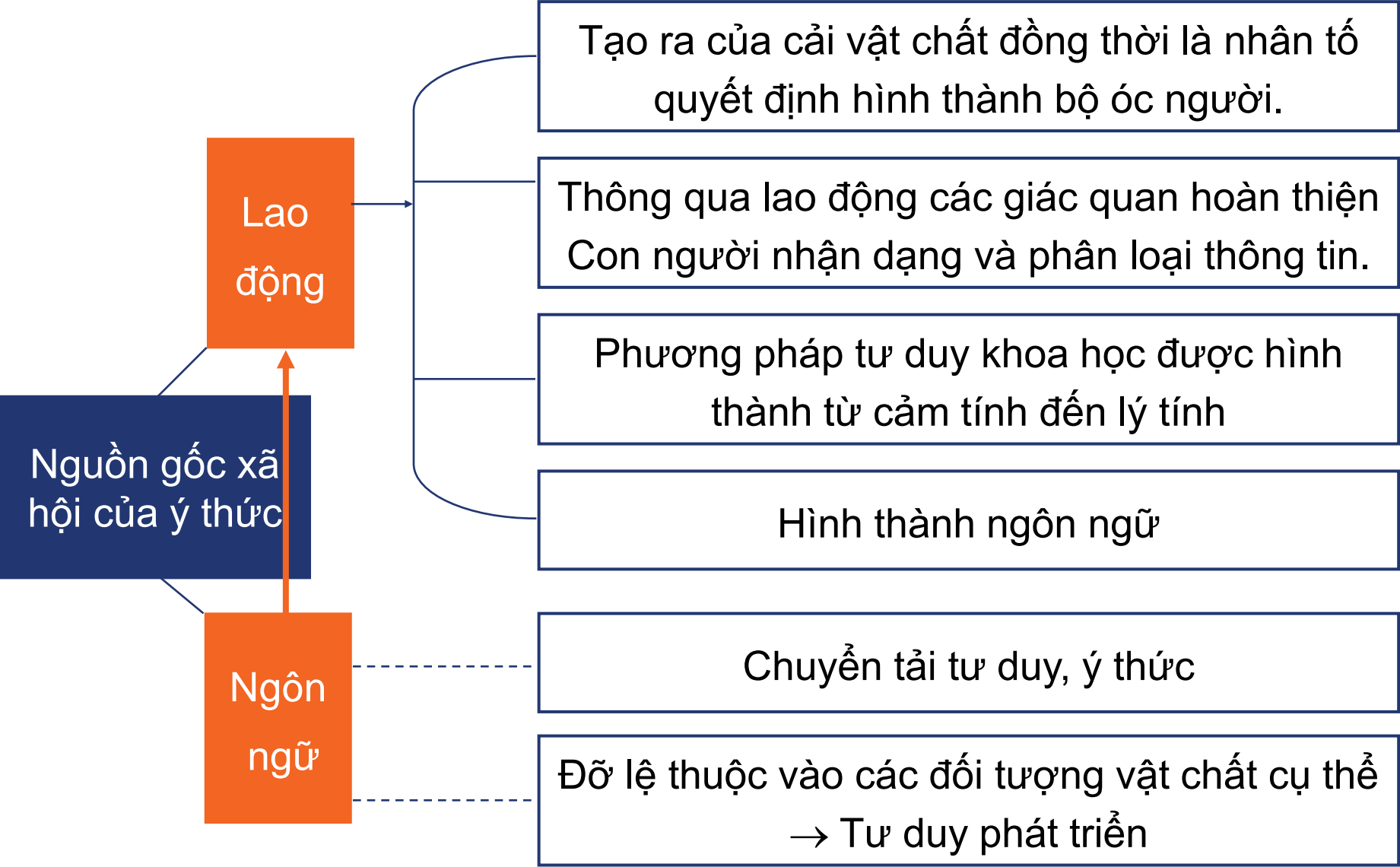
Phản ánh sinh học



Phản ánh ý thức

Các cấp độ của phản ánh

2.1.2. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC



b) Bản chất của ý thức

- **Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm:** Cường điệu thái quá vai trò của ý thức, trừu tượng tới mức thoát ly đời sống hiện thực, biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập, thực tại duy nhất và nguồn gốc sinh ra thế giới vật chất.
- **Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình:** Tầm thường hóa vai trò của ý thức. Coi ý thức chỉ là một dạng vật chất; hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất.
- **Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:** Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

2.1.2. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC

Bản chất của ý thức

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Ý thức là sự phản ánh sáng tạo thế giới.

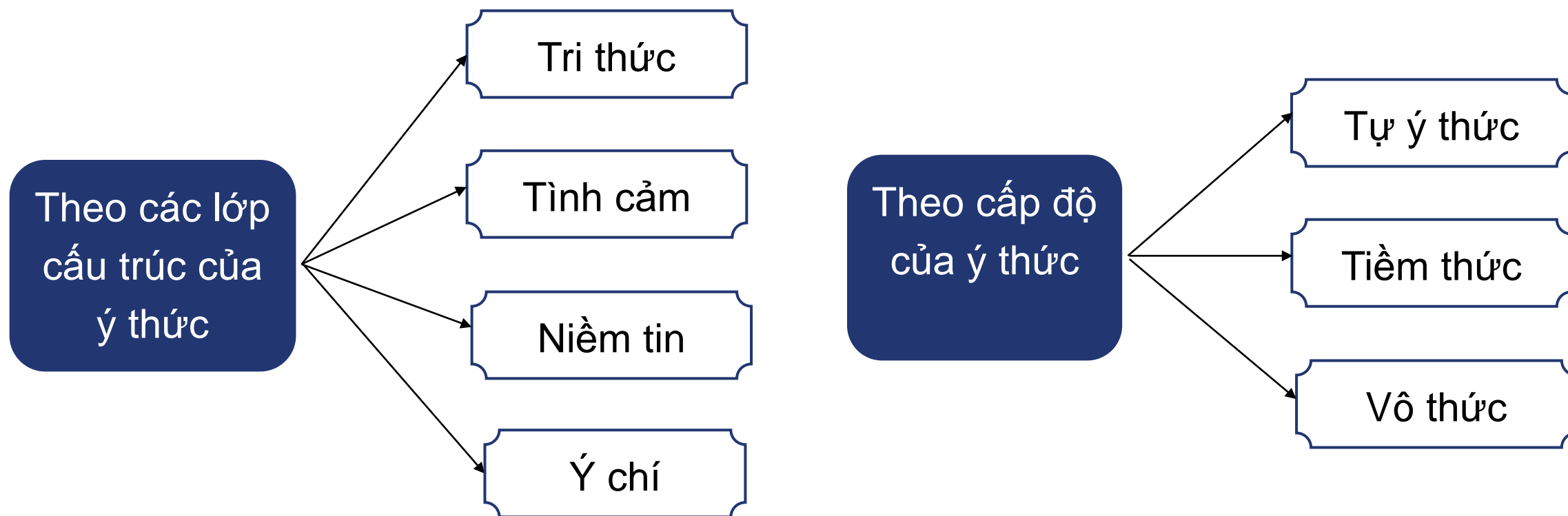
Ý thức là sản phẩm lịch sử của sự phát triển xã hội
nên về bản chất là có tính xã hội.



Câu 2: Có quan điểm cho rằng “trí tuệ nhân tạo” sẽ thay thế ý thức con người?

- A. Đúng
- B. Sai

c) Kết cấu của ý thức



Câu 3: Quan điểm coi vô thức là một hiện tượng tâm lý cô lập, hoàn toàn tách khỏi hoàn cảnh xã hội xung quanh và không có liên quan gì với ý thức. Đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

2.1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm:

Ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra.



Hêghen
(1770 - 1831)



G.Béccoli
(1684 - 1753)

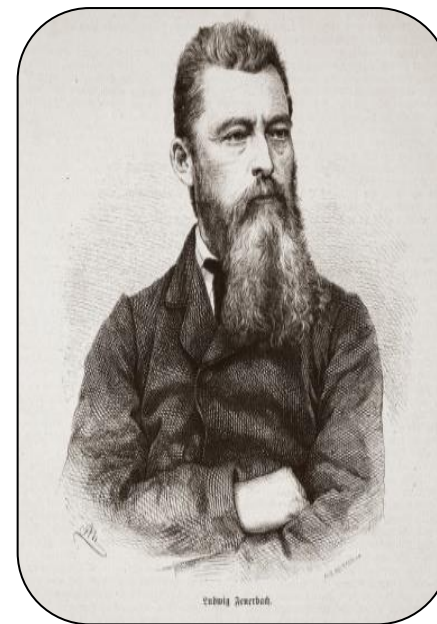
2.1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình:

Tuyệt đối hóa yếu tố vật chất, nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức.



Democritos
460 - 370 tr.CN

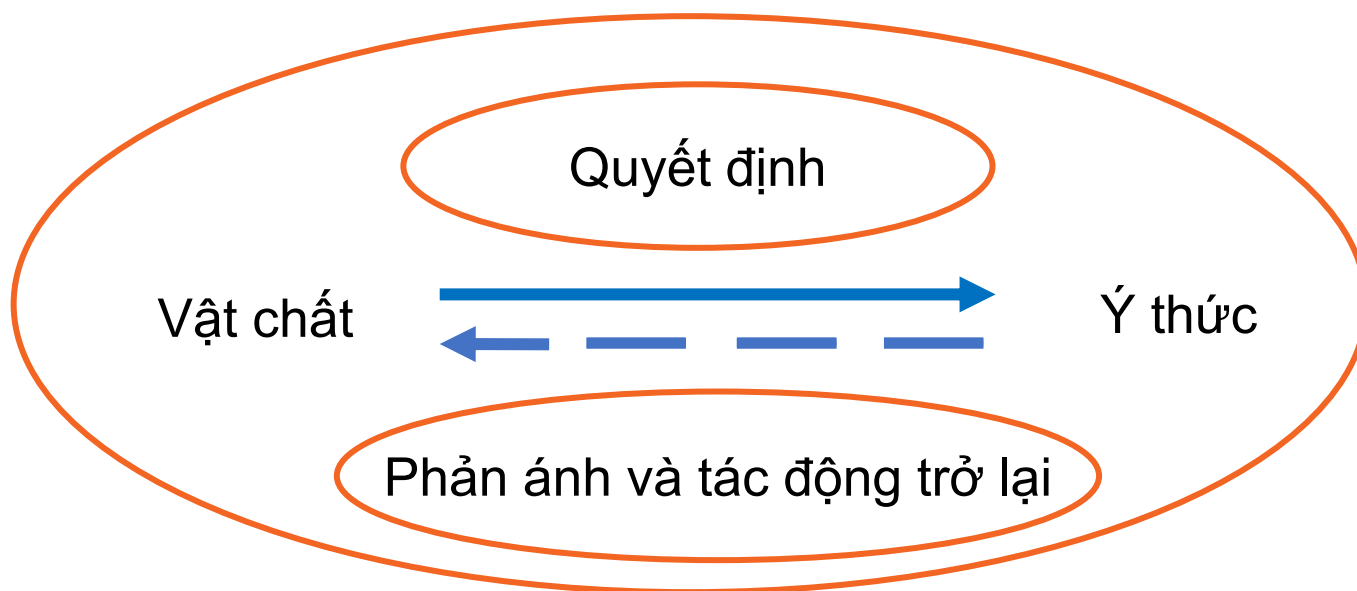


L. Phoiơbắc
1804 - 1872

2.1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Khái quát



Vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất.

2.1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức:

- Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.
- Vật chất quyết định nội dung của ý thức.
- Vật chất quyết định bản chất của ý thức.
- Vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

“Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...].”

*C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, tập 3, Nxb CTQG, H.
1995, tr 37.*



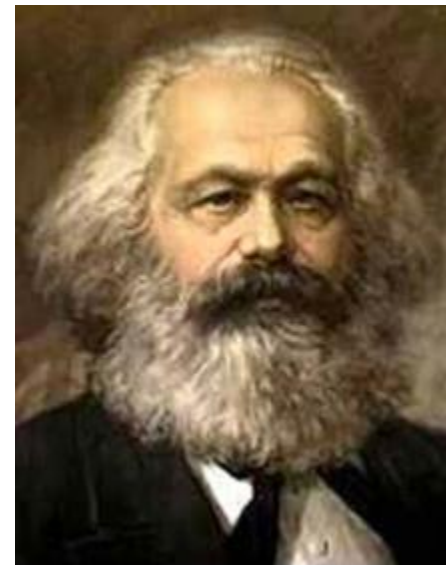
Ph. Ăngghen
(28/11/1820 - 5/8/1895)

2.1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Ý thức có tính độc lập tương đối: Có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất.

Vai trò tác động trở lại của ý thức đối với vật chất:

- Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.
- Ý thức chỉ đạo hoạt động, hành động của con người.
- Xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn.



C. Mác
(1818 - 1883)

“Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng.”

C. Mác- Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb. CTQG, H, 1995, t.1, tr.580

Câu 4: Trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, ý thức có vai trò gì?

- A. Tác động đến vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.
- B. Có khả năng tự chuyển thành hình thức vật chất nhất định để tác động vào hình thức vật chất khác.
- C. Tác động trực tiếp đến ý thức.
- D. Không có vai trò đối với vật chất, vì hoàn toàn phụ thuộc vào vật chất.

Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải tôn trọng tính khách quan, kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan.
- Phải tránh chủ nghĩa chủ quan, bệnh chủ quan duy ý chí; chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa khách quan.
- Chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo.
- Phải nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội.

- Phần 2.1 giúp người học nhận thức được định nghĩa vật chất của V.I.Lênin và ý nghĩa của nó; nắm được các hình thức tồn tại của vật chất và tính thống nhất của vật chất của thế giới. Qua đó góp phần hình thành thế giới quan duy vật cho sinh viên.
- Hiểu được nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức.
- Hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức; biết vận dụng trong học tập và hoạt động thực tiễn. Giúp sinh viên có cơ sở khoa học đấu tranh phê phán quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình về mối quan hệ vật chất - ý thức.

2.2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.2.1

**Hai loại hình biện chứng và
phép biện chứng duy vật**

2.2.2

**Nội dung của phép biện
chứng duy vật**

2.2.1. HAI LOẠI HÌNH BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

a) Hai loại hình biện chứng

- ***Biện chứng thường được hiểu theo hai nghĩa:***
 - Phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ qua lại lẫn nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người (Biện chứng khách quan).
 - Phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ và sự vận động, biến đổi của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người (Biện chứng chủ quan).
- ***Mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan:***
 - Biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan.
 - Biện chứng chủ quan có tính độc lập tương đối với biện chứng khách quan.

2.2.1. HAI LOẠI HÌNH BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

b) Khái niệm phép biện chứng duy vật

Định nghĩa của Ph.Ăngghen

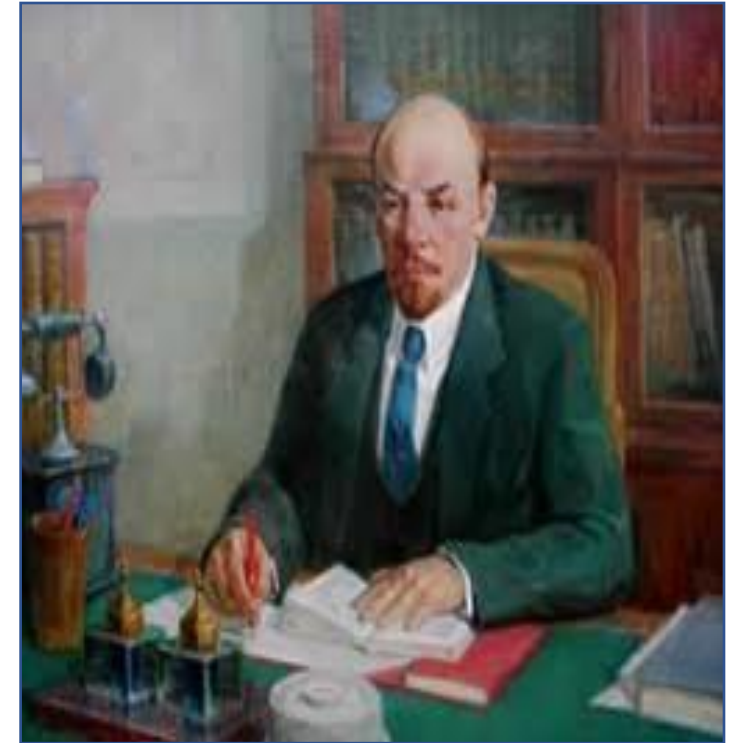
- Phép biện chứng là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy.
- Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến.
- Phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của mọi vận động.



2.2.1. HAI LOẠI HÌNH BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Định nghĩa của V.I.Lênin

- Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng.
- Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập.
- Phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn trong ngay bản chất của các đối tượng.



Câu 1: Câu nói: “Không ai tắm hai lần trên một dòng sông” của nhà triết học Hêraclit thể hiện phương pháp luận nào?

- A. Khoa học.
- B. Siêu hình.
- C. Cụ thể.
- D. Biện chứng.

2.2.1. HAI LOẠI HÌNH BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- ***Đặc điểm của phép biện chứng duy vật***

- Phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgích biện chứng.
- Mỗi nguyên lý của phép biện chứng duy vật đều được xây dựng trên lập trường duy vật, mỗi luận điểm của phép biện chứng duy vật đều được rút ra từ sự vận hành của giới tự nhiên và lịch sử xã hội loài người.
- Mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

- ***Vai trò của phép biện chứng duy vật***

- Phép biện chứng duy vật có chức năng phương pháp luận chung nhất, giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
- Một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học.

2.2.1. HAI LOẠI HÌNH BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Hai nguyên lý

Mối liên hệ
phổ biến

Sự phát triển

Các quy luật chung

Lượng - chất

Mâu thuẫn

Phủ định của
phủ định

Các phạm trù

Chung - riêng - đơn nhất

Nguyên nhân - kết quả

Tất nhiên - ngẫu nhiên

Nội dung - hình thức

Bản chất - hiện tượng

Khả năng - hiện thực

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Nguyên lý và nguyên lý triết học

Nguyên lý triết học là những luận điểm - định đề khái quát nhất được hình thành nhờ sự quan sát, trải nghiệm của nhiều thế hệ người trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; rồi đến lượt mình chúng lại làm cơ sở, tiền đề cho những suy lý tiếp theo rút ra những nguyên tắc, quy luật, quy tắc, phương pháp... phục vụ cho các hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

(1) Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- **Khái niệm:** Mối liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.
- **Nội dung:** Các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau, không tách biệt nhau.
- **Cơ sở của mối liên hệ:** Xuất phát từ tính thống nhất vật chất của thế giới.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- Tính chất của mối liên hệ phổ biến
 - Tính khách quan;
 - Tính phổ biến;
 - Tính đa dạng, phong phú.
- Nguyên tắc toàn diện

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Ý nghĩa phương pháp luận

Nội dung của quan điểm toàn diện

Nhận thức sự vật trong mối liên hệ giữa các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động giữa sự vật đó với các sự vật khác.

Biết phân loại từng mối liên hệ, xem xét có trọng tâm, trọng điểm, làm nổi bật cái cơ bản nhất của sự vật, hiện tượng.

Từ việc rút ra mối liên hệ bản chất của sự vật, ta lại đặt mối liên hệ bản chất đó trong tổng thể các mối liên hệ của sự vật xem xét cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Cần tránh phiến diện siêu hình và chiết trung, ngẫu biến.

(2) Nguyên lý về sự phát triển

- **Khái niệm:** Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.
- **Nội dung:** Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới.
- **Cơ sở của sự phát triển:**
 - Nguồn gốc, động lực của sự phát triển là từ sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.
 - Trạng thái, cách thức của sự phát triển là đi từ sự biến đổi dần dần về lượng đến những thay đổi về chất và ngược lại.
 - Con đường phát triển quanh co, phức tạp theo đường xoáy ốc, khuynh hướng của sự phát triển là đi lên.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- Tính chất của phát triển
 - Tính khách quan;
 - Tính phổ biến;
 - Tính kế thừa;
 - Tính đa dạng, phong phú.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Ý nghĩa phương pháp luận

Quan điểm phát triển

Khi xem xét sự vật, hiện tượng phải luôn đặt nó trong khuynh hướng vận động, biến đổi, chuyển hóa nhằm phát hiện ra xu hướng biến đổi.

Nhận thức sự vật, hiện tượng trong tính biện chứng để thấy được tính quanh co, phức tạp của sự phát triển.

Biết phát hiện và ủng hộ cái mới; chống bảo thủ, trì trệ định kiến.

Biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.

(1) Cái riêng và cái chung

- **Cái riêng:** là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định.
- **Cái chung:** là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác.
- **Cái đơn nhất:** là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

- **Mối quan hệ biện chứng cái riêng và cái chung**
 - Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà thể hiện sự tồn tại của mình; cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung.
 - Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung; cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn, bản chất hơn cái riêng.
 - Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hoá được cho nhau trong những điều kiện nhất định.
- **Ý nghĩa phương pháp luận**
 - Để nhận thức được cái chung nhằm cải tạo sự vật, hiện tượng phải xuất phát từ cái riêng.
 - Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng, nhưng khi áp dụng cái chung vào cái riêng cần cụ thể hóa cho phù hợp.
 - Khi giải quyết những vấn đề riêng phải đi từ lý luận chung để tránh mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.
 - Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện để cái đơn nhất chuyển hóa thành cái chung hoặc cái chung thành cái đơn nhất cho phù hợp.

(2) Nguyên nhân và kết quả

- Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định.
- Kết quả: là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.
- Mối quan hệ biện chứng nguyên nhân và kết quả
 - Nguyên nhân sinh ra kết quả;
 - Kết quả tác động trở lại nguyên nhân;
 - Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hoá cho nhau xét trong các mối quan hệ khác nhau.

- Ý nghĩa phương pháp luận
 - Muốn hiểu đúng sự vật, hiện tượng phải tìm hiểu nguyên nhân đã sinh ra nó; muốn xoá bỏ một hiện tượng tiêu cực, không có lợi cần xoá bỏ nguyên nhân sinh ra nó.
 - Tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, hiện tượng mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện, đồng thời nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là kết quả, cũng như trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân, sản sinh ra những kết quả nhất định.
 - Khi phân tích các nguyên nhân cần phân loại nguyên nhân (chủ yếu - thứ yếu; bên trong - bên ngoài).

(3) Tất nhiên và ngẫu nhiên

- **Tất nhiên:** là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.
- **Ngẫu nhiên:** là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.
- **Mối quan hệ biện chứng tất nhiên và ngẫu nhiên**
 - Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật.
 - Tất nhiên và ngẫu nhiên luôn tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau.
 - Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định.

- Ý nghĩa phương pháp luận
 - Trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên và nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan.
 - Tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.
 - Ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển nên được bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.
 - Ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

(4) Nội dung và hình thức

- **Nội dung:** là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.
- **Hình thức:** là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng .
- **Mối quan hệ biện chứng nội dung và hình thức**
 - Nội dung và hình thức của sự vật, hiện tượng tồn tại thống nhất chặt chẽ trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, nhưng nội dung giữ vai trò quyết định.
 - Nội dung quyết định hình thức, song hình thức có tính độc lập tương đối tác động trở lại nội dung.
 - Nội dung và hình thức có thể chuyển hoá cho nhau trong quá trình vận động phát triển của sự vật.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- Ý nghĩa phương pháp luận
 - Muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của nó.
 - Trong thực tiễn, cần tạo ra hình thức phù hợp với nội dung để thúc đẩy nội dung phát triển.
 - Cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới.

(5) Bản chất và hiện tượng

- **Bản chất:** là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.
- **Hiện tượng:** là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- Mỗi quan hệ biện chứng bản chất và hiện tượng
 - Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập nhau trong sự vật.
 - Thống nhất
 - Bản chất bao giờ cũng bộc lộ qua các hiện tượng; hiện tượng bao giờ cũng là biểu hiện của bản chất nhất định.
 - Bản chất hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau.
 - Sự đối lập
 - Bản chất là cái bên trong, sâu sắc hơn hiện tượng; hiện tượng là cái bên ngoài, phong phú hơn bản chất.
 - Hiện tượng phản ánh đúng đắn bản chất, có hiện tượng phản ánh một phần bản chất, có hiện tượng phản ánh xuyên tạc bản chất.
 - Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm, còn hiện tượng thường xuyên biến đổi và biến đổi nhanh hơn so với bản chất.
 - Bản chất và hiện tượng có thể chuyển hoá lẫn nhau, tràn sang nhau.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- Ý nghĩa phương pháp luận
 - Trong mọi hoạt động, không thể chỉ nhận biết sự biểu hiện bên ngoài (hiện tượng), mà cần đi sâu vào bên trong để tìm hiểu và làm sáng tỏ bản chất.
 - Thường xuyên đổi mới phương pháp tác động vào đối tượng khi bản chất của đối tượng thay đổi.

(6) Khả năng và hiện thực

- **Khả năng:** là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp.
- **Hiện thực:** là cái đang có, đang tồn tại, gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó.
- **Mối quan hệ biện chứng khả năng và hiện thực**
 - Khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng: tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, luôn chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.
 - Hiện thực bao hàm trong mình số lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả đều được hiện thực hóa. Sự hiện thực hóa từng khả năng đòi hỏi phải có các điều kiện tương ứng.

- Ý nghĩa phương pháp luận
 - Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng nhưng khi đề ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn.
 - Phải xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng thì mới tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng.
 - Trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, phải tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xảy ra.
 - Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết phải chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn.
 - Tránh sai lầm (hoặc tuyệt đối hóa, hoặc xem thường) vai trò của nhân tố chủ quan trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

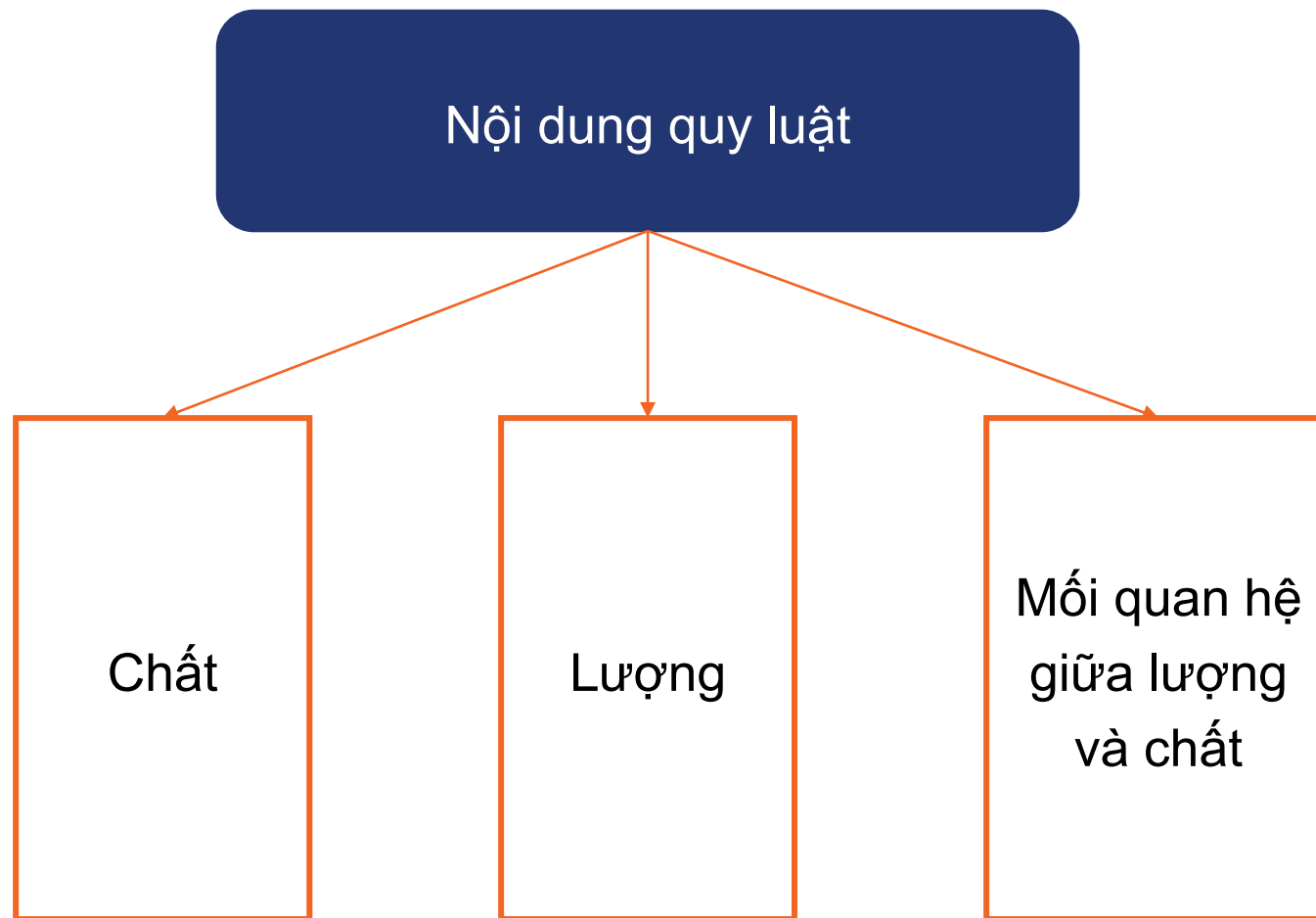
Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp.

(1) Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Vị trí: Quy luật chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển.



2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT



Khái niệm chất và lượng

Chất

- Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật, hiện tượng là nó chứ không phải là cái khác.
- Chất của sự vật, hiện tượng được xác định bởi: Các thuộc tính cơ bản và kết cấu của SV (tức phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật).

Lượng

- Là 1 phạm trù triết học chỉ tính quy định khách quan vốn có của sv về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển như thuộc tính của sự vật.
- Lượng có nhiều biểu hiện khác nhau: Số lượng, kích thước, quy mô, trình độ, tốc độ, mức độ...
- Trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa.

Mối quan hệ giữa Chất và Lượng

- Mọi sự vật hiện tượng đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, cách thức thay đổi của sự vật hiện tượng là đi từ sự biến đổi dần dần về lượng trong giới hạn của độ, đạt đến điểm nút sẽ dẫn tới bước nhảy chuyển hoá căn bản về chất của sự vật, chất cũ mất đi, chất mới ra đời tạo điều kiện cho lượng mới phát triển.
- Mọi sự vật, hiện tượng đều là sự thống nhất giữa lượng và chất.
- Cách thức vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng bao giờ cũng đi từ những thay đổi dần dần về lượng đến bước nhảy chuyển hoá về chất.
- Chất mới ra đời tạo điều kiện, khả năng mới cho sự biến đổi của lượng mới.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Lượng đổi dẫn đến chất đổi

Độ là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn tới sự thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng đó.

Điểm nút dùng để chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

Bước nhảy dùng để chỉ sự chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây ra.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Ngược lại, chất đổi cũng làm cho lượng đổi

Chất là yếu tố ổn định, khi lượng đổi trong phạm vi độ, chất chưa có biến đổi căn bản.

Chất đổi = nhảy vọt tại điểm nút.

Biến đổi về chất → chất cũ (sự vật cũ) mất đi, chuyển hóa thành chất mới (sự vật mới).

Chất đổi sinh ra sự vật mới, mang lượng mới → tiếp tục biến đổi...

Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không nôn nóng, không bảo thủ.
- Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng.
- Có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy.
- Phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

(2) Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

- Vị trí: Quy luật là “hạt nhân” của phép biện chứng duy vật, chỉ rõ nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng.

- Nội dung:

Mọi sự vật, hiện tượng đều bao hàm mâu thuẫn, thống nhất và đấu tranh là hai trạng thái đối lập của một mâu thuẫn. Sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, là cơ sở cho sự tồn tại của mọi sự vật, hiện tượng và là tiền đề cho đấu tranh; sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối vĩnh viễn, là nguồn gốc động lực bên trong của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng.

- Mọi sự vật, hiện tượng đều là sự thống nhất của các mặt đối lập.
- Đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.
- Mọi quan hệ biện chứng giữa thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

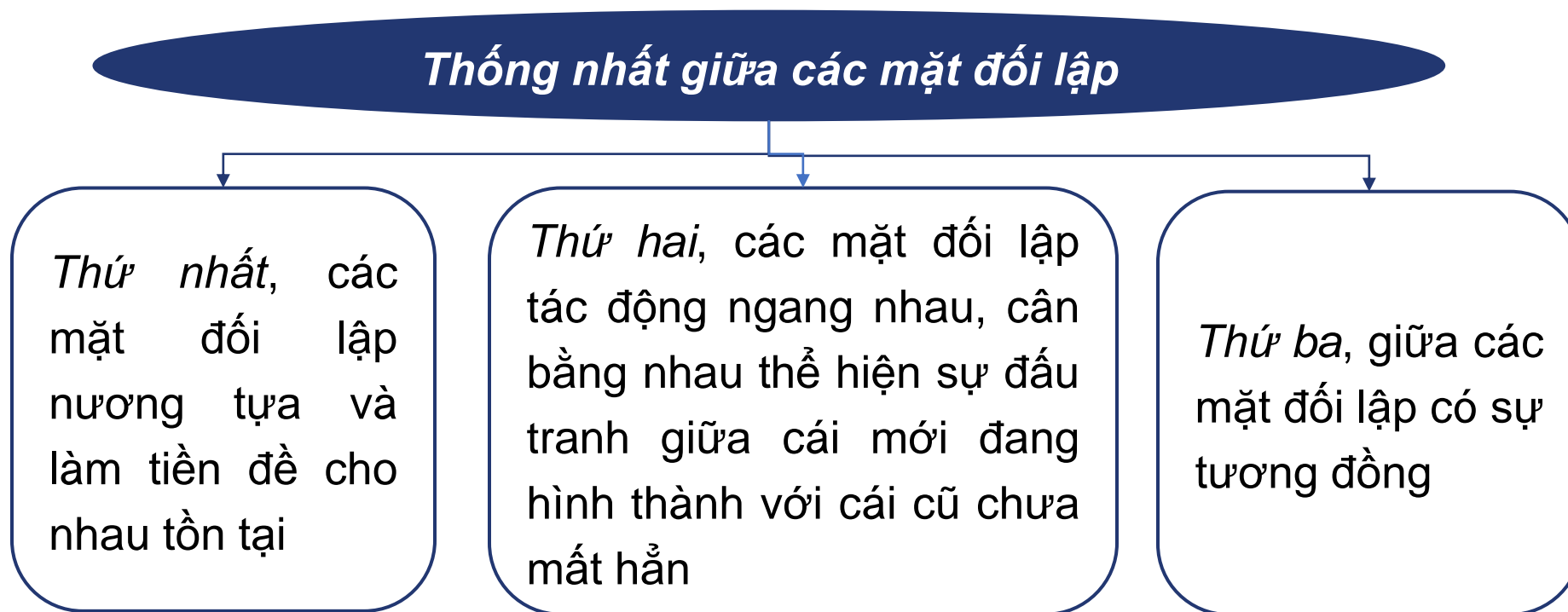
Mặt đối lập là gì?

Mặt đối lập là những mặt, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong hiện thực.

Ví dụ: Trong một nguyên tử có điện tích âm >< điện tích dương; trong cơ thể sống có quá trình đồng hóa >< dị hóa; trong xã hội có giai cấp: giai cấp thống trị >< giai cấp bị trị; tư tưởng con người: đổi mới >< bảo thủ. Các mặt đối lập này phải có liên hệ với nhau, nếu tách rời nhau thì chúng không còn là mặt đối lập (xét trong một chỉnh thể).

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

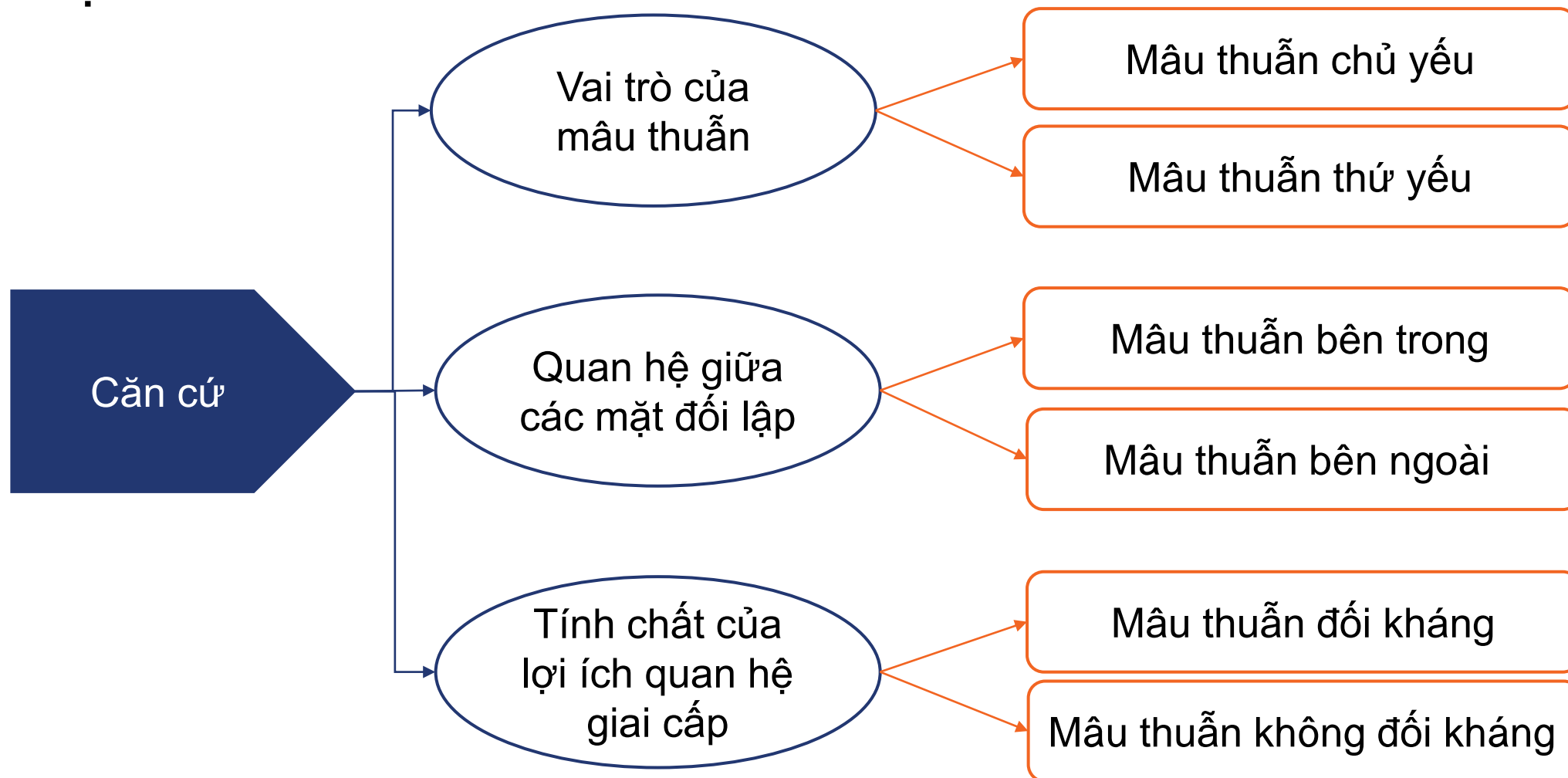
Nội dung của quy luật



Đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng.

Phân loại mâu thuẫn



Ý nghĩa phương pháp luận:

- Thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng.
- Phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng.
- Phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn, cũng không nóng vội hay bảo thủ.

Câu 2: Theo quan niệm của triết học Mác - Lênin, để trở thành mặt đối lập của mâu thuẫn, các mặt đối lập phải ...?

- A. thống nhất biện chứng với nhau.
- B. vừa liên hệ với nhau, vừa đấu tranh với nhau.
- C. liên tục đấu tranh với nhau.
- D. vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.

(3) Quy luật phủ định của phủ định

- **Vị trí:** Quy luật chỉ ra con đường phát triển quanh co phức tạp của sự vật, hiện tượng.
- **Nội dung:**

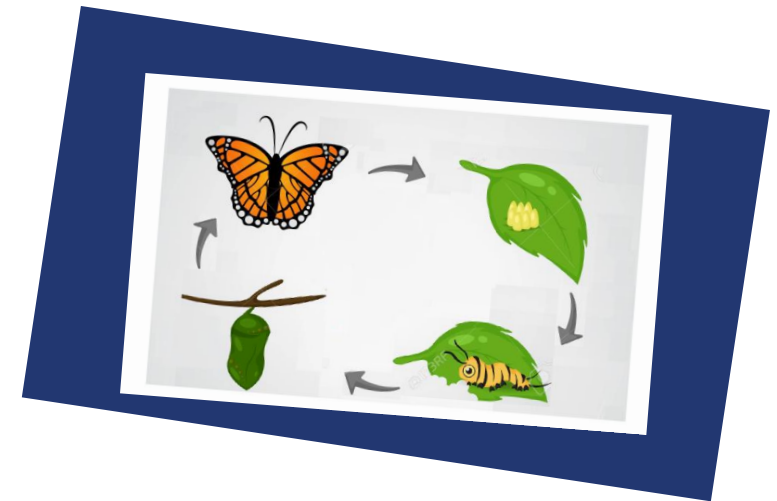
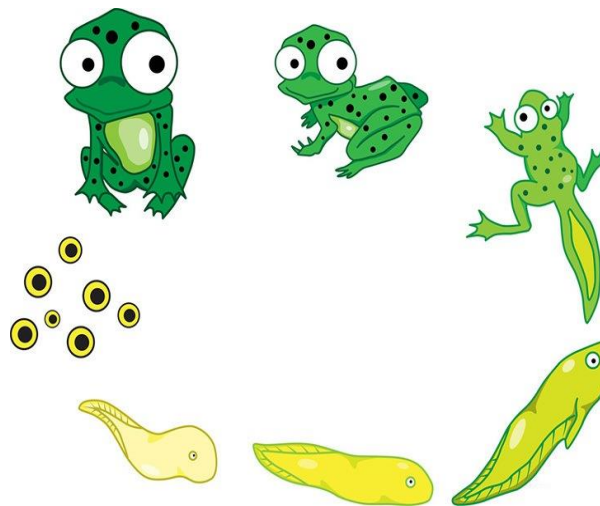
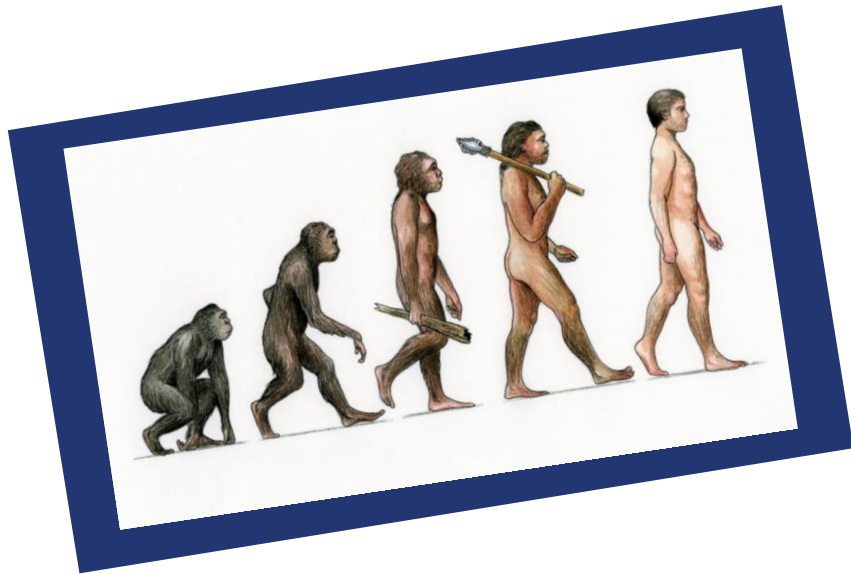
Phát triển là quá trình cái mới phủ định cái cũ, vừa gạt bỏ cái cũ, vừa kế thừa những hạt nhân hợp lý của cái cũ theo chu kỳ phủ định của phủ định; con đường tiến lên không theo đường thẳng mà theo đường “xoáy ốc”; cái mới là cái tất thắng.

- Sự phát triển là một quá trình thông qua chu kỳ phủ định của phủ định.
- Con đường phát triển quanh co phức tạp theo đường xoáy ốc.

2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Khái niệm về phủ định biện chứng

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.



2.2.2. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Đặc điểm của phủ định biện chứng

Tính khách quan

- Nguyên nhân của phủ định nằm trong bản chất sự việc;
- Tất yếu khách quan trong quá trình vận động, phát triển của sự vật;
- Không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Tính kế thừa

- Không thể là sự thủ tiêu, sự phá hủy hoàn toàn cái cũ;
- Gạt bỏ những mặt tiêu cực;
- Giữ lại, cải tạo những mặt tích cực.

Phủ định biện chứng là mắt khâu tất yếu của mối liên hệ và sự phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng.
- Quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển.
- Giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển.
- Cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

- Phép biện chứng duy vật có vai trò đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác - Lênin, là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.
- Đối với sự phát triển của xã hội, phép biện chứng duy vật là một công cụ sắc bén để mổ xẻ, phân tích các vấn đề xã hội và tìm ra các giải pháp thích hợp cho từng giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể.
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần quán triệt nghiêm túc nội dung và nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật; khắc phục tư tưởng duy tâm, siêu hình, nóng vội, chủ quan.

2.3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

2.3.1

**Quan niệm về nhận thức
trong lịch sử triết học**

2.3.2

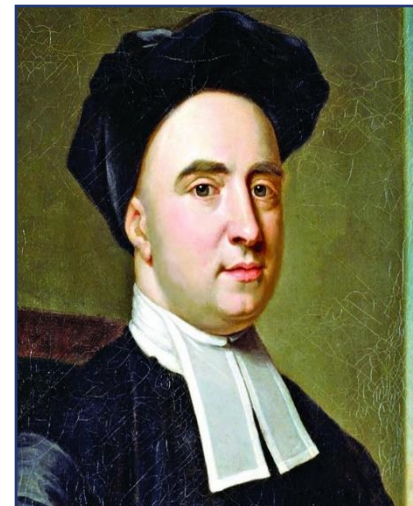
**Lý luận nhận thức duy
vật biện chứng**

Khái niệm lý luận nhận thức

- Lý luận nhận thức có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ, được ghép từ hai từ “Gnosis” (tri thức) và “Logos” (lời nói, học thuyết)
- Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý,...
- Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học.

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan
 - Nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người.
- Chủ nghĩa duy tâm khách quan
 - Không phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng nhận thức của con người



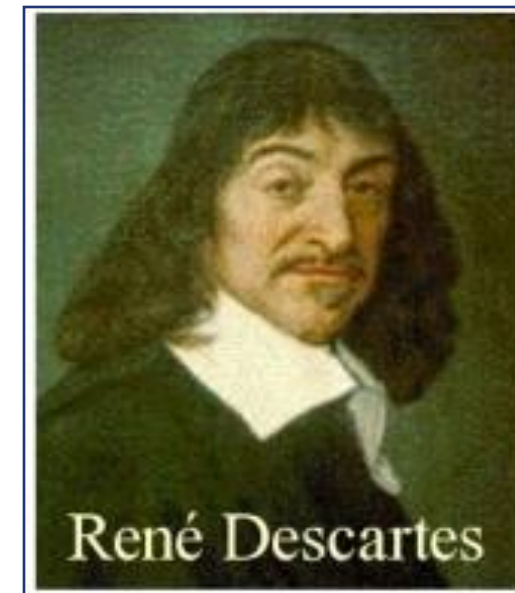
G. Béccoli



G. Hêghen

Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi

- Nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, biến sự hoài nghi thành một nguyên tắc nhận thức, thậm chí chuyển thành nghi ngờ sự tồn tại của bản thân thế giới bên ngoài.
- Thực chất: Các nhà triết học theo chủ nghĩa hoài nghi không hiểu được biện chứng của quá trình nhận thức.



Quan điểm của thuyết không thể biết

- Về nguyên tắc con người, không thể nhận thức được bản chất thế giới.
- Con người chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài của sự vật chứ không phải là chính bản thân sự vật.



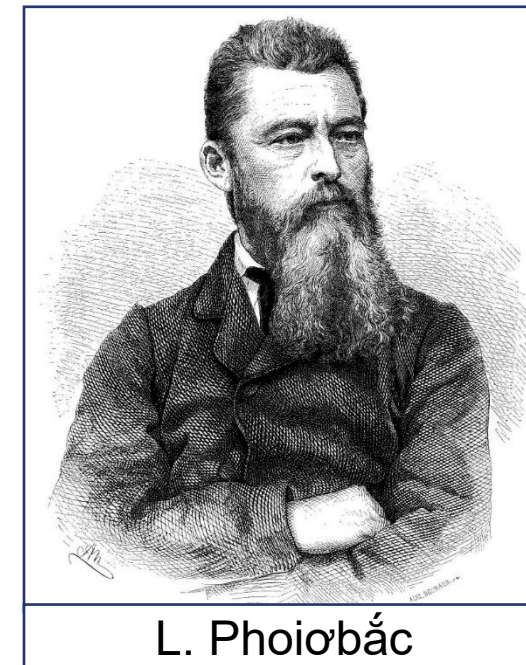
I. Kant

Câu 1: Quan điểm cho rằng: “Chúng ta chỉ nhận thức được các cảm giác của chúng ta thôi” của trường phái triết học nào?

- A. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- B. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.
- C. Chủ nghĩa hoài nghi.
- D. Thuyết không thể biết.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác

- Thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.
- Coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức con người.
- Khẳng định nguyên tắc nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người.
- Hạn chế: Mang tính siêu hình, máy móc, coi nhận thức chỉ như một sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng.

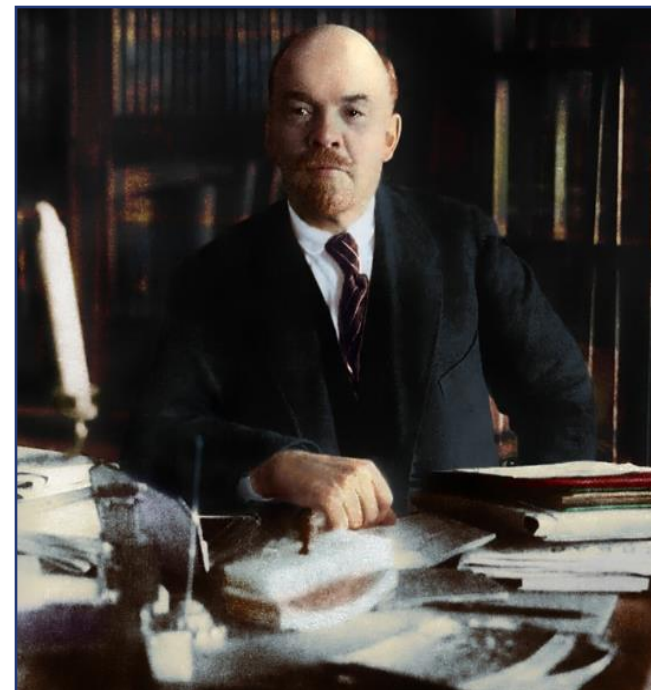


Câu 2: Sự khẳng định: “Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người một cách đơn giản, thụ động và nội dung của nó phụ thuộc vào đối tượng nhận thức” là của trường phái triết học nào?

- A. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.
- B. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- C. Chủ nghĩa duy vật chất phác.
- D. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

- Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người.
- Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khách quan.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung.



V.I. Lenin

a) Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

- **Nguồn gốc:** Thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức.
- **Bản chất:**
 - Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người.
 - Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển.
 - Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

b) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- Phạm trù thực tiễn: Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.
- Đặc trưng của thực tiễn:
 - Thực tiễn là những hoạt động vật chất - cảm tính của con người.
 - Hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người.
 - Thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Hình thức tồn tại của thực tiễn

Hoạt động
sản xuất

Là hình thức cơ bản,
nền tảng, nguyên
thủy của con người.

Hoạt động
chính trị
xã hội

Đấu tranh giai cấp.

Hoạt động
thực nghiệm

Không phải là nghiên
cứu khoa học mà là
kiểm tra kết quả của
nghiên cứu khoa học.

b) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức.
- Thực tiễn là mục đích của nhận thức.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG



2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Cơ sở của nhận thức

- Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng.
- Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức.
- Ví dụ: Từ hoạt động săn, bắt, hái, lượm thì con người dần hiểu biết hơn, biết cải tiến công cụ lao động để phục vụ mục đích của họ.



2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Động lực của nhận thức

- Thực tiễn sản xuất vật chất và cải biến thế giới đặt ra yêu cầu buộc con người phải nhận thức về thế giới.
- Thực tiễn làm cho các giác quan, tư duy của con người phát triển và hoàn thiện, từ đó giúp con người nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về thế giới.
- Ví dụ: Trong nền sản xuất hiện đại đòi hỏi phải có sự tính toán của các con số lớn, dẫn đến máy tính ra đời.



2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Mục đích của nhận thức

- Mục đích cuối cùng của nhận thức là giúp con người hoạt động thực tiễn nhằm cải biến thế giới.
- Ví dụ: Do đại dịch covid-19 bùng phát khiến rất nhiều người thiệt mạng nên từ đó các nhà nghiên cứu đã sáng chế ra vaccine để có thể phòng ngừa bệnh và dịch bệnh lây lan.



2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Tiêu chuẩn của chân lý

- Thực tiễn là nơi nhận thức luôn luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Bên cạnh đó tiêu chuẩn thực tiễn vừa mang tính tuyệt đối vừa mang tính tương đối.
- Ví dụ: Những tri thức về thiên văn, toán học... của người xưa đều bắt nguồn từ việc quan sát mặt trăng, mặt trời.



Những chân lý, tri thức đúng đắn phải được kiểm tra qua thực tiễn chứ không phải bằng niềm tin.

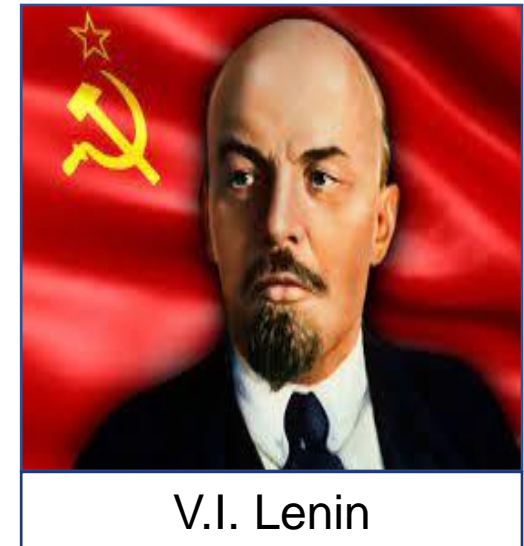


2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

c) Các giai đoạn của quá trình nhận thức

V.I. Lênin: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”.

(V.I. Lênin: Toàn tập, Sđd, t.29, tr.179).

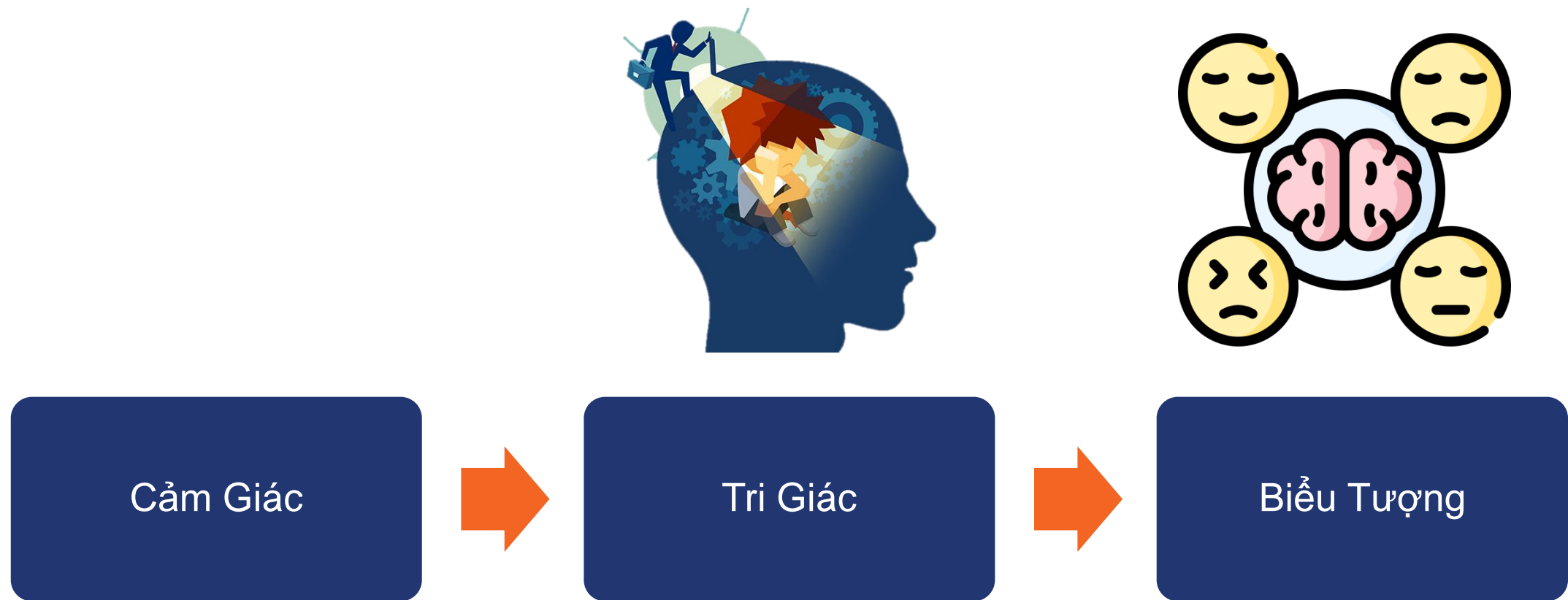


(1) Nhận thức cảm tính



2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

(1) Nhận thức cảm tính



(1) Nhận thức cảm tính

- Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn.
- Các hình thức của nhận thức cảm tính: cảm giác, tri giác và biểu tượng.
 - Cảm giác nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật.
 - Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người, cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác.
 - Biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người.

Câu 3: Đặc điểm chung của nhận thức cảm tính là gì?

- A. Trực tiếp, bề ngoài
- B. Gián tiếp, bề ngoài
- C. Trực tiếp, bản chất
- D. Gián tiếp, bản chất

2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Tư duy trừu tượng – Nhận thức lý tính

Khái niệm

Phán đoán

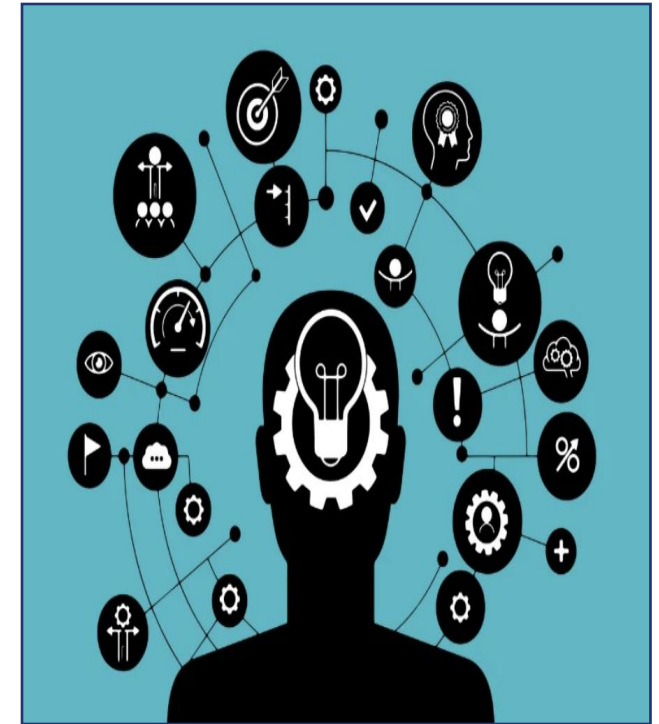
Suy lý

(2) Nhận thức lý tính

- Con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn.
- Các hình thức của nhận thức lý tính: khái niệm, phán đoán và suy lý.
 - Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ.
 - Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật.
 - Suy lý (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề.

Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

- Là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người.
- Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính.
- Nhờ nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng.



Câu 4: Sự phản ánh trừu tượng, khái quát những đặc điểm chung, bản chất của các sự vật được gọi là giai đoạn nhận thức nào?

- A. Nhận thức cảm tính.
- B. Nhận thức lý tính.
- C. Nhận thức khoa học.
- D. Nhận thức kinh nghiệm.

(3) Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn

- Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.
- Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn.
- Vòng khâu của nhận thức là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức giúp nhận thức của con người tiến gần hơn tới chân lý.

Câu 5: Theo quan niệm của triết học Mác - Lênin, bệnh giáo điều là do chủ thể nhận thức tuyệt đối hóa vai trò của yếu tố nào?

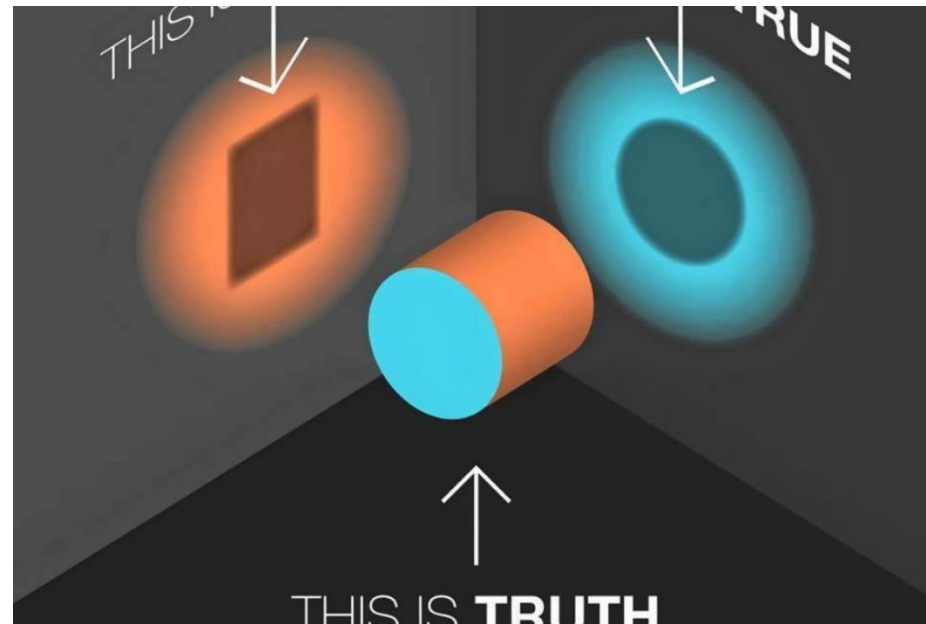
- A. Cảm tính.
- B. Lý tính.
- C. Lý luận.
- D. Khoa học.

2.3.2. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

d) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý

Quan niệm về chân lý

Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.



Các tính chất của chân lý

- Tính khách quan
 - Chân lý luôn là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức.
- Tính tương đối và tuyệt đối
 - Tính tương đối của chân lý: Những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định.
 - Tính tuyệt đối của chân lý: Những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định.

Các tính chất của chân lý

- Tính cụ thể của chân lý
 - Chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định.
 - Tính cụ thể của chân lý đặt ra yêu cầu phải có quan điểm lịch sử cụ thể trong nhận thức và hành động.

Câu 6: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tiêu chuẩn của chân lý là gì?

- A. Không mâu thuẫn trong suy luận.
- B. Được nhiều người thừa nhận.
- C. Thực tiễn.
- D. Kinh nghiệm.

Câu 7: Theo quan niệm của triết học Mác - Lênin, mục đích của nhận thức là gì?

- A. Phục vụ hoạt động lao động sản xuất.
- B. Giúp con người hiểu bản chất của mình.
- C. Thỏa mãn sự hiểu biết của con người.
- D. Phục vụ nhu cầu thực tiễn của con người.

- Lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lênin đã được khoa học và thực tiễn chứng minh là đúng đắn, phù hợp với quá trình nhận thức của con người.
- Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã trả lời đầy đủ mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học với câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức thế giới khách quan và quy luật của nó hay không? Việc đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận nhận thức đã là cơ sở khoa học để làm sáng tỏ những vấn đề về bản chất của nhận thức - đây là một bước phát triển của nhận thức luận trong triết học.
- Với sự phân tích sâu sắc về biện chứng của quá trình nhận thức, lý luận nhận thức mácxít đã làm sáng tỏ cơ sở lý luận của nguyên lý sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn và nguyên lý này được coi là cơ sở phương pháp luận cho nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới của con người.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng là thế giới quan triết học khoa học, có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.
- Nội dung chương 2 cung cấp những tri thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, qua đó hình thành thế giới quan duy vật cho sinh viên. Đối với sự phát triển của xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng là một công cụ sắc bén để nghiên cứu, phân tích các vấn đề xã hội và tìm ra những giải pháp thích hợp cho từng giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể.
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần quán triệt nghiêm túc nội dung và nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng; khắc phục tư tưởng duy tâm, siêu hình, nóng vội, chủ quan.